## KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì I. Từ bài 1 đến bài 27 (65 tiết).*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 60% trắc nghiệm, 40% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 6,0 điểm, *(gồm 24 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 8 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 4,0 điểm *(Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu TN/ Tổng số ý TL** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| TNKQ | **TL** | TNKQ | **TL** | TNKQ | **TL** | TNKQ | **TL** | TNKQ | **TL** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **1. Mở đầu (7 tiết)** | **4** |  |  |  |  |  |  |  | **4** |  | **1.0đ** |
| **2. Chủ đề 1 : Các phép đo (10 tiết)**  | **2** |  |  |  |  |  |  | **1** | **2** | **1** | **1.5 đ** |
| **3. Chủ đề 2: Các thể của chất (4 tiết)** | **2** |  | **2** |  |  |  |  |  | **4** |  | **1.0đ** |
| **4. Chủ đề 3: Oxygen và không khí (4 tiết)** | **2** |  | **2** |  |  |  |  |  | **4** |  | **1.0đ** |
| **5. Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng; Tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)** |  |  | **4** |  |  |  |  |  | **4** |  | **1,0 đ** |
| **6. Chủ đề 5: Chất tinh khiết - hỗn hợp. Phương pháp tách các chất (6 tiết)** | **4** |  |  |  |  |  |  |  | **4** |  | **1.0đ** |
| **7. Chủ đề 6: Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  | **1** | **1.0đ** |
| **8. Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)** |  |  |  |  |  | **1** |  |  |  | **1** | **1.0đ** |
| **9. Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống (Từ bài 22-27: 11 tiết)** | **2** |  |  |  |  | **1** |  |  | **2** | **1** | **1.5đ** |
| **Số câu TN/ Số ý TL(Số YCCĐ)** | **16** | **0** | **8** | **1** | **0** | **2** | **0** | **1** | **24** | **4** |  |
| **Điểm số** | **4,0 đ** | **0** | **2,0 đ** | **1,0 đ** | **0** | **2,0 đ** | **0** | **1,0 đ** | **6,0 đ** | **4,0 đ** |  |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**Ghi chú:**

* *Mỗi câu TN 2 phút ( 24x2) = 48 phút*
* *1 Câu tự luận (TH) mỗi câu 6 phút: 8 phút*
* *2 Câu tự luận (VD) mỗi câu 10 phút: 20 phút*
* *1 câu tự luận (VDC) mỗi câu 12 phút: 14 phút*

**2. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số câu  | SốTTcâu | Số ý  | SốTTcâu |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. | **4** | C2C1C3C4 |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |
| **Vận dụng**  | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |
| *2. Chủ đề 1 : Các phép đo (10 tiết)* |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. | **2** | **C5,****C6** |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |
| **Vận dụng**  | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |
| **Vận dụng cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  | 1 | C25 |
| *3. Chủ đề 2: Các thể của chất (4 tiết)* |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | -Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) | 2 | C7C8 |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc.  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. | 2 | **C9****C10** |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |
| **Vận dụng**  | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. |  |  |  |  |
| *4. Chủ đề 3: Oxygen và không khí (4 tiết)* |
| Oxygen (oxi) và không khí | **Nhận biết** | – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).– Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).- Nêu được một số biện pháp để bảo vệ môi trường không khí. | 2 | C11C12 |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.– \*Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.– \*Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.- Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. | 2 | C13C14 |  |  |
| *5. Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng; Tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)* |
| – Một số vật liệu– Một số nhiên liệu– Một số nguyên liệu– Một số lương thực – thực phẩm | **Thông hiểu** | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... | 4 | C15, C16C17, C18 |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |
| **Vận dụng**  | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |
| *6. Chủ đề 5: Chất tinh khiết - hỗn hợp. Phương pháp tách các chất (6 tiết)* |
|  | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. | 4 | C19**C20****C21****C22** |  |  |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |
| **Vận dụng**  | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |
| *7. Chủ đề 6: Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)* |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào.  |  |  |  |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  |  | 1 | C26 |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |
| **Vận dụng**  | – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |
| *8. Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)* |
| – Từ tế bào đến mô– Từ mô đến cơ quan– Từ cơ quan đến hệ cơ quan– Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.  |
| **Vận dụng**  | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  | 1 | C27 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.  |
| **Vận dụng cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |
| *9. Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống (Từ bài 22-27: 11 tiết)* |
| - Phân loại thế giới sống.- Virus và vi khuẩn- Nguyên sinh vật | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. | 2 | C23, C24 |  |  |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |
| - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |
| - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |
| **Vận dụng**  | – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  | 1 | C28 |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |
| - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |
| - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |

**3. Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút*

**I. TRẮC NGIỆM: 6,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1:** Cho các dụng cụ sau trong phòng thực hành: lực kế, nhiệt kế, thước dây, cân đồng hồ. Dụng cụ nào thích hợp dùng để đo nhiệt độ sôi của cốc nước?

**A.** Lực kế.

**B.** Nhiệt kế.

**C.** Thước dây.

**D.** Cân đồng hồ.

**Câu 2:** Việc làm nào sau đây được cho là **không** an toàn trong phòng thực hành?

**A.** Đeo găng tay khi lấy hóa chất.

**B.** Tự ý làm các thí nghiệm.

**C.** Sử dụng kính bảo vệ mắt khi làm thí nghiệm.

**D.** Rửa tay bằng xà phòng sau khi làm thí nghiệm.

**Câu 3**: Dụng cụ ở hình bên tên gọi là gì và thường dùng để làm gì?



**A.** Ống pipette, dùng lấy hoá chất.

**B**. Ống bơm tiêm, dùng chuyền hoá chất cho cây trồng.

**C.** Ống bơm hoá chất, đụng để làm thí nghiệm.

**D**. Ống bơm khí dùng để bơm không khí vào ống nghiệm.

**Câu 4:** Biển báo ở hình bên cho chúng ta biết điều gì?



**A.** Chất dễ cháy.

**B**. Chất gây nổ

**C**. Chất ăn mòn.

**D.** Phái đeo găng tay thường xuyên.

**Câu 5**: Khi quan sát tế bào thực vật ta nên chọn loại kính nào?

**A.** Kinh có độ.

**B**. Kinh lúp.

**C** Kinh hiển vi.

**D**. Kinh hiển vi hoặc kính lúp đều được.

**Câu 6**: Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

**A.** đềximét (dm).

**B.** mét (m).

**C.** Cenntimét (cm).

**D.** milimét (mm)

**Câu 7:** Vật thể nhân tạo là:

**A.** cây lúa**.**

**B.** mặt trời.

**C.** cái cầu**.**

**D.** con sóc.

**Câu 8:** Các vật thể nào sau đây đều là chất?

**A.** Đường mía, muối ăn, con dao.

**B.** Con dao, đôi đũa, cái thìa nhóm.

**C.** Nhôm, muối ăn, đường mía.

**D**. Con dao, đôi đũa, muối ăn,

**Câu 9:** Đặc điểm cơ bản để phân biệt vật thể vô sinh và vật thể hữu sinh là

**A.** vật thể vô sinh không có các đặc điểm như trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, sinh sản, cảm ứng, còn vật thể hữu sinh có các đặc điểm trên.

**B.** vật thể vô sinh không xuất phát từ cơ thể sống, vật thể hữu sinh xuất phát từ cơ thể sống.

**C.** vật thể vô sinh là vật thể đã chết, vật thể hữu sinh là vật thể còn sống.

**D.** vật thể vô sinh là vật thể không có khả năng sinh sản, vật thể hữu sinh luôn luôn sinh sản.

**Câu 10:** Tính chất nào sau đây là tính chất hoá học của khí carbon dioxide?

**A.** Chất khí, không màu.

**B.** Không mùi, không vị.

**C.** Tan rất ít trong nước,

**D.** Làm đục dung dịch nước vòi trong (dụng địch calcium hydroxide).

**Câu 11:** Ở nhiệt độ phòng, oxygen tồn tại ở thể nào?

**A.** Thể khí.

**B.** Thể lỏng.

**C.** Thể rắn.

**D.** Không tồn tại.

**Câu 12:** Oxygen có tính chất nào sau đây?

**A.** Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nặng hơn không khi, không duy trị sự cháy.

**B.** Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nặng hơn không khí, duy trì sự chảy và sự sống.

**C.** Ở điều kiện thường oxygen là khi không máu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nhẹ hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

**D.** Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan nhiều trong nước, nặng hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

**Câu 13:** Ứng dụng quan trọng nhất của khí oxygen là:

**A.** sự hô hấp.

**B.** sự đốt nhiên liệu.

**C.** dập tắt các đám cháy, sự sống.

**D.** sự hô hấp và sự đốt nhiên liệu.

**Câu 14:** Sự cháy và sự oxi hoá chậm có điểm chung là đều

**A**. toả nhiệt và phát sáng

**B**. toả nhiệt và không phát sáng.

**C**. xảy ra sự oxi hoá và có toả nhiệt.

**D**. xảy ra sự oxi hoá và không phát sáng.

**Câu 15:** Loại thức ăn nào chứa nhiều protein (chất đạm) nhất?

**A.** Gạo.

**B.** Rau xanh.

**C.** Thịt.

**D.** Ngô.

**Câu 16:** Gạo sẽ cung cấp chất dinh dưỡng nào nhiều nhất cho cơ thể?

**A.** Carbonhidrat.

**B.** Protein.

**C.** Lipit.

**D.** Vitamin.

**Câu 17:** Người ta khai thác than đá để cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện, sản xuất điện. Lúc này than đá được gọi là:

**A.** vật liệu.

**B.** nguyên liệu.

**C.** nhiên liệu.

**D.** vật liệu hoặc nguyên liệu.

**Câu 18: Loại nguyên liệu nào sau đây hầu như không thể tái sinh?**

**A. Gỗ.**

**B. Bông.**

**C. Dầu thô.**

**D. Nông sản.**

**Câu 19:** Trường hợp cho thìa đường vào cốc nước rồi khuấy đều thể hiện tính chất gì?

**A.**Tính chất hóa học.

**B.**Tính chất vật lí.

**C.** Sự nóng chảy.

**D.** Sự bay hơi.

**Câu 20:** Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết ?

**A.** Gỗ.

**B.** Nước khoáng .

**C.** Sodium chloride.

**D.** Nước biển.

**Câu 21** Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

**A** Gỗ.

**B**. Nước khoáng.

**C.** Sodium chioride.

**D**. Nước biển.

**Câu 22:** Muốn hoà tan được nhiều muối ăn vào nước, ta không nên sử dụng phương pháp nào dưới đây?

**A.** Nghiền nhỏ muối ăn.

**B**. Đun nóng nước.

**C.** Vừa cho muối ăn vào nước vừa khuấy đều.

**D.** Bỏ thêm đá lạnh vào.

**Câu 23.** Mỗi sinh vật có:

**A.** hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

**B**. ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.

**C**. hai cách gọi tên: thên địa phương và tên phổ thông.

**D**. một cách gọi tên duy nhất: tên khao học

**Câu 24.** Điều nào sau đây là ***không đúng*** khi nói về virus?

**A**. Chỉ trong tế bào chủ, virus mới hoạt động như một thể sống.

**B**. Là dạng sống đơn giản, chưa có cấu tạo tế bào.

**C**. Kích thước của virus vô cùng nhỏ, chỉ có thể thấy được dưới kính hiển vi điện tử.

**D**. Ở bên ngoài tế bào sinh vật, virus vẫn hoạt động bình thường.

**II. TỰ LUẬN: 4,0 điểm**

**Câu 25.** Nêu ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế? (1,0 điểm)

**Câu 26.** Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào? (1,0 điểm)

**Câu 27**. Quan sát hình vẽ sau, hãy cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô? Nêu khái niệm mô. (1,0 điểm)



**Câu 28.** Hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh cúm do virus cúm gây ra ở người. (1,0 điểm)

**--- HẾT ---**